

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY	8
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LD của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh Than.

Công ty có trụ sở tại số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/03/2018
- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/03/2018
- Ông Đoàn Hữu Thung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/05/2018
- Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2018
- Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/05/2018
- Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/03/2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Trung - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty;
- Lập Báo cáo tài chính văn phòng công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của văn phòng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của văn phòng công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của văn phòng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc
Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính văn phòng kèm theo của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019 từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính văn phòng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính văn phòng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính văn phòng Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập bởi Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

5/6
:G T
ỀM
I T
D
A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		429.745.334.911	487.528.652.993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	666.143.743	3.402.186.796
1. Tiền	111		666.143.743	3.402.186.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.112.335.240	482.792.909.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	794.810.203	759.235.333
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4.1	362.180.813.333	490.263.423.766
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	156.690.141	1.067.900
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.019.978.437)	(8.230.817.732)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		60.876.253.319	-
1. Hàng tồn kho	141	V.6	60.876.253.319	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.090.602.609	1.333.556.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	60.699.250	12.000.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.999.759.285	1.261.769.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	30.144.074	59.787.614
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.462.628.222	93.471.170.737
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.975.187.997	85.768.935.242
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.4.2	88.975.187.997	85.768.935.242
II. Tài sản cố định	220		6.887.113.613	7.344.672.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.862.635.829	7.283.477.982
<i>Nguyên giá</i>	222		13.167.809.806	13.167.809.806
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.305.173.977)	(5.884.331.824)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.477.784	61.194.448
<i>Nguyên giá</i>	228		110.150.000	110.150.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(85.672.216)	(48.955.552)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	-	300.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	300.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.600.326.612	357.263.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	2.600.326.612	357.263.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		528.207.963.133	580.999.823.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		353.291.876.904	402.362.979.086
I. Nợ ngắn hạn	310		353.291.876.904	402.362.979.086
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21.266.744.227	223.999.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	39.530.480	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	5.899.344.354	2.586.705.231
4. Phải trả người lao động	314	V.14	7.814.198.069	9.923.703.179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	389.424.970	436.670.223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17.1	43.814.435.826	25.283.144.682
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	846.294.902	624.666.591
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	270.047.584.400	360.113.724.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.174.319.676	3.170.365.986
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.916.086.229	178.636.844.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	174.916.086.229	178.636.844.644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		60.089.131.309	50.864.497.038
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.167.507.603	10.392.141.874
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.659.447.317	17.380.205.732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		314.230.732	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.345.216.585	17.380.205.732
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		528.207.963.133	580.999.823.730

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Anh

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung



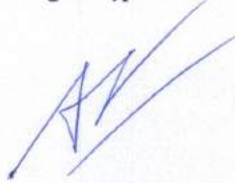
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

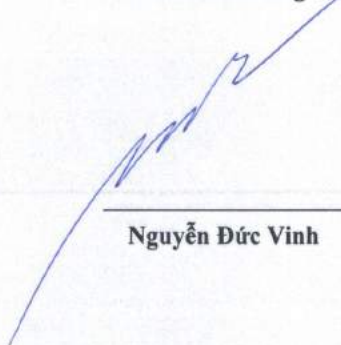
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	280.118.369.595	80.087.031.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		280.118.369.595	80.087.031.489
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	254.010.525.540	60.302.987.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.107.844.055	19.784.044.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54.833.101.371	64.575.731.053
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	49.847.225.247	34.526.905.694
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		18.600.238.255	25.154.184.926
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	25.635.148.035	27.225.759.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.198.741.762	27.492.606.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.740.169.618)	(4.885.497.061)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	19.860.725	11.344.348
12. Chi phí khác	32	VI.8	198.782.179	78.928.426
13. Lợi nhuận khác	40		(178.921.454)	(67.584.078)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.919.091.072)	(4.953.081.139)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	8.632.829.446	4.364.993.463
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(18.551.920.518)	(9.318.074.602)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

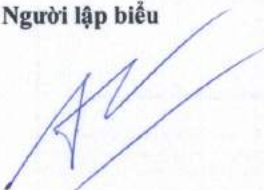
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

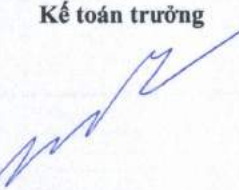
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	VII.1	33.323.159.100	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(240.129.570.204)	(11.237.037.417)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.930.241.040)	(25.841.913.692)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(18.661.147.896)	(25.066.403.591)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.482.314.024)	(2.114.064.185)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		424.738.288.119	122.831.049.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	VII.1	(70.166.435.443)	(10.651.415.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.691.738.612	47.920.215.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(464.263.836)	(249.532.982)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.834.971	21.780.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(444.428.865)	(227.752.396)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	2.637.357.293.716	3.135.540.912.787
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(2.727.423.433.316)	(3.175.427.188.787)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.917.213.200)	(4.865.524.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.983.352.800)	(44.751.800.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.736.043.053)	2.940.662.282
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.402.186.796	461.553.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(28.643)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	666.143.743	3.402.186.796

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 31/05/2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc và giao nhận than.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị trực thuộc</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Kinh doanh than	105 Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Kinh doanh than	75 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thanh Hóa
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Kinh doanh than	26A Hoàng Quốc Việt, P. Thị Cầu, Bắc Ninh
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Kinh doanh than	số 5 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Kinh doanh than	Thanh Tuyên, Thanh Liêm, Hà Nam
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Kinh doanh than	số 2 Văn Cao, P. Văn Miếu, Nam Định
- Công ty Kinh doanh Than Ninh Bình	Kinh doanh than	Khu công nghiệp Khánh Phú, Yên Khánh,
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Kinh doanh than	633 Dương Tự Minh, Tân Long, Thái Nguyên
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	Kinh doanh than	Số 1 Trần Nguyên Hãn, Hồng Hà, Yên Bái
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Kinh doanh than	Kiến Thiết, Sông Lô, Việt Trì, Phú Thọ
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Kinh doanh than	124 Trần Hưng Đạo, Đội Cung, TP. Vinh
- CN công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Kinh doanh than	342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, Quảng Ninh
- Phân xưởng chế biến Kinh Môn	Chế biến than	Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên văn phòng công ty tại ngày 31/12/2018 là 36 người (Tại ngày 31/12/2017 là 34 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập bởi Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu người lao động).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Văn phòng công ty chịu trách nhiệm quản lý, đánh giá khả năng thu hồi công nợ và xem xét việc trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi của toàn công ty.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp đích danh với các lô nhập về chế biến hoặc bán thẳng và bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,... nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 - 04 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm phí sử dụng internet, chi phí thuê máy chủ được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng 24 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; Phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, chi phí điện thoại tháng 12, chi phí thuê đất tháng 12 của phân xưởng chế biến Kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí điện thoại, chi phí thuê đất:* Căn cứ vào chi phí tháng trước liền kề đối với chi phí điện thoại và hợp đồng thuê đất đối với chi phí thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành ngày 02/05/2018, việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ giao hộ lớn được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ giao hộ lớn được căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành và đơn giá vận chuyển được quy định trong hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chiết khấu nhận được do thanh toán trước tiền mua hàng với nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chiết khấu: Được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng được thanh toán trước hạn nhân với số tiền chiết khấu được quy định trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí đi vay, chi chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), chiết khấu thanh toán của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, cân hàng, bốc xúc và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.4)

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	222.883.008	198.384.819
Tiền gửi ngân hàng	443.260.735	3.203.801.977
Cộng	666.143.743	3.402.186.796
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	666.143.743	3.402.186.796

2. Trả trước cho người bán

2.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần nội thất IDECO	350.000.000	-
Các khách hàng còn lại	444.810.203	759.235.333
Cộng	794.810.203	759.235.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

3. Phải thu khác

3.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN phải thu người lao động	156.690.141	-	1.067.900	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Cộng	156.690.141	-	1.067.900	-

4. Phải thu nội bộ

4.1 Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	3.042.855.089	-	2.025.416.255	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	29.722.400.410	-	98.433.163.476	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	8.000.458.266	-	9.835.104.983	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	8.843.750.077	-	8.905.232.606	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	14.472.137.336	-	10.457.627.213	-
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	66.152.696.777	-	120.017.251.321	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	2.355.660.810	-	11.309.047.181	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	195.579.891.683	-	135.063.609.377	-
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	8.540.547.240	-	8.503.328.709	-
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	229.330.466	-	4.979.220.589	-
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	1.953.734.569	-	21.700.180.067	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	12.293.098.447	-	47.152.317.724	-
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	399.514.847	-	70.074.188	-
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	10.594.737.316	-	11.811.850.077	-
Cộng	362.180.813.333	-	490.263.423.766	-

4.2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	3.383.325.373	-	3.555.502.849	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	9.670.652.131	-	4.926.359.591	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	10.944.182.465	-	11.210.149.018	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	9.533.129.435	-	10.643.631.381	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	4.346.892.968	-	5.154.266.732	-
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	1.060.325.924	-	1.877.530.717	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	2.306.028.330	-	3.279.491.625	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	9.304.057.997	-	7.754.516.721	-
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	9.255.673.794	-	5.824.470.084	-
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.667.613.725	-	1.748.542.455	-
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	19.652.232.081	-	21.184.025.876	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	5.065.312.409	-	5.621.637.648	-
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	-	-	-	-
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	2.785.761.365	-	2.988.810.545	-
Cộng	88.975.187.997	-	85.768.935.242	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-
Công ty CP Dầu tư TM phát triển Hoàng Minh	-	-	-	2.670.499.355	(1.335.249.678)	1.335.249.678
Công ty CP sản xuất dịch vụ phát triển Hoàng Long	-	-	-	2.003.937.538	(963.473.047)	1.040.464.491
Công ty TNHH Than Đông Anh	-	-	-	3.425.917.488	(1.053.296.852)	2.372.620.636
Công ty TNHH MTV Kinh doanh than Hưng Thịnh	-	-	-	1.613.794.475	(484.138.343)	1.129.656.133
CTCP Thương mại và dịch vụ Tháo Nguyễn Hà Nội	-	-	-	3.129.311.061	(938.793.318)	2.190.517.743
CTCP Xây dựng và xuất nhập khẩu Hạ Long group	-	-	-	1.452.960.195	(435.888.059)	1.017.072.137
Cộng	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	17.316.398.549	(8.230.817.732)	9.085.580.817

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi trên đường	6.462.228.329	-	-	-
Hàng hóa	54.414.024.990	-	-	-
Cộng	60.876.253.319	-	-	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Giá trị (tại ngày 31/12/2018): 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước dịch vụ internet, thuê máy chủ	60.699.250	12.000.000
Cộng	60.699.250	12.000.000
	Số cuối năm	Số đầu năm
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.503.404.144	189.212.450
- Chi phí sửa chữa	43.782.611	131.983.955
- Các khoản khác	53.139.857	36.066.660
Cộng	2.600.326.612	357.263.065

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	13.167.809.806
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	13.167.809.806
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	866.838.621	1.903.037.293	3.079.995.001	34.460.909	5.884.331.824
Tăng trong kỳ	403.251.708	17.590.445	-	-	420.842.153
- Khấu hao trong kỳ	403.251.708	17.590.445	-	-	420.842.153
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.270.090.329	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	6.305.173.977
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7.265.887.537	17.590.445	-	-	7.283.477.982
Số cuối kỳ	6.862.635.829	17.590.445	-	-	6.862.635.829

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	5.035.083.648 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	110.150.000	110.150.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	110.150.000	110.150.000
Hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	48.955.552	48.955.552
Khấu hao trong kỳ	36.716.664	36.716.664
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	85.672.216	85.672.216
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	61.194.448	61.194.448
Số cuối kỳ	24.477.784	24.477.784

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xây dựng văn phòng Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng		150.000
Xây dựng văn phòng Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	-	150.000
Cộng	-	300.000

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV	9.243.373.481	9.243.373.481	-	-
Công ty cổ phần Cường Sơn	4.020.496.011	4.020.496.011	-	-
Công ty TNHH tuyển Than Quảng Hưng	4.903.762.380	4.903.762.380	-	-
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	2.624.031.256	2.624.031.256	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	475.081.099	475.081.099	223.999.194	223.999.194
Cộng	21.266.744.227	21.266.744.227	223.999.194	223.999.194

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV	9.243.373.481	-
Cộng	9.243.373.481	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	-
Cộng	39.530.480	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.586.705.231	8.632.829.446	5.482.314.024	5.737.220.653
Thuế thu nhập cá nhân	-	398.424.228	236.300.527	162.123.701
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	636.351.558	636.351.558	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	88.969.786	88.969.786	-
Cộng	2.586.705.231	9.756.575.018	6.443.935.895	5.899.344.354

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế thu nhập cá nhân	29.643.540	29.643.540	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	59.787.614	29.643.540	-	30.144.074

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh than 10%
- Dịch vụ 10%

Tiền thuê đất

Được ước tính trên diện tích đất đang sử dụng nhân với đơn giá do nhà nước quy định theo từng vùng.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương, thưởng	7.814.198.069	9.923.703.179
Cộng	7.814.198.069	9.923.703.179

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	375.760.582	436.670.223
Chi phí thuê nhà xưởng	-	-
Các khoản trích trước khác	13.664.388	-
Cộng	389.424.970	436.670.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	3.348.943	967.123
Các quỹ nộp Tập đoàn	-	459.748.175
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	88.178.700	55.164.300
Lãi chậm trả	610.980.266	-
Phải trả, phải nộp khác	143.786.993	108.786.993
Cộng	<u>846.294.902</u>	<u>624.666.591</u>

16.2 Phải trả ngắn hạn với các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	459.748.175
Cộng	<u>-</u>	<u>459.748.175</u>

17. Phải trả nội bộ

17.1 Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	4.898.932.449	5.391.700.695
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	2.926.488.835	2.031.974.992
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	201.860.032	695.850.795
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	1.524.405.949	1.290.765.554
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	7.180.181.311	2.874.196.741
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	4.112.280.864	2.004.007.673
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	1.989.524.623	1.724.837.034
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	2.089.437.214	1.799.504.643
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	990.767.682	1.006.943.204
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.608.992.897	2.994.925.717
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	4.042.009.151	2.188.778.317
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	10.321.785.394	174.891.650
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	1.009.754.343	780.883.417
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	918.015.082	323.884.250
Cộng	<u>43.814.435.826</u>	<u>25.283.144.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuế tài chính

Các khoản vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	360.113.724.000	360.113.724.000	2.637.357.293.716	2.727.423.433.316	270.047.584.400	270.047.584.400
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	234.956.032.650	234.956.032.650	1.347.261.160.016	1.421.556.464.866	160.660.727.800	160.660.727.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	125.157.691.350	125.157.691.350	712.134.355.900	727.905.190.650	109.386.856.600	109.386.856.600
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	456.701.930.300	456.701.930.300	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	115.561.424.000	115.561.424.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	5.698.423.500	5.698.423.500	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	360.113.724.000	360.113.724.000	2.637.357.293.716	2.727.423.433.316	270.047.584.400	270.047.584.400

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 02/07/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/9560317/HĐTDHM ngày 21/05/2018 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cấp tín dụng số 27784.17.086.775775.TD ngày 06/12/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 185/2017/HĐTD ngày 30/12/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 4931/17/TD-TT/II.25 ngày 08/11/2017 để phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm, thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tin chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	44.865.148.802	16.240.435.717	5.503.514.644	166.609.099.163
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	(9.318.074.602)	(9.318.074.602)
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	6.687.500.182	(6.687.500.182)	-	-
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	26.698.280.334	26.698.280.334
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(688.151.946)	688.151.946	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	151.054.393	(503.514.644)	(352.460.251)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	100.000.000.000	50.864.497.038	10.392.141.874	17.380.205.732	178.636.844.644
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	(18.551.920.518)	(18.551.920.518)
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	9.664.602.643	(9.664.602.643)	-	-
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	31.897.137.103	31.897.137.103
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(439.968.372)	439.968.372,00	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(10.065.975.000)	(10.065.975.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	60.089.131.309	1.167.507.603	13.659.447.317	174.916.086.229

(*): Tại ngày 24/04/2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ đông cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 số 01/2018/NQ - ĐHĐCD ngày 24/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.000.000.000	5.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	185.661.253.590	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.457.116.005	80.087.031.489
Cộng	280.118.369.595	80.087.031.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	94.457.116.005	80.087.031.489
Công ty cổ phần KD than Hà Nam	88.153.262.790	-
Công ty cổ phần KD than Hải Phòng	12.660.021.600	-
Công ty cổ phần KD than Hà Nội	17.767.308.700	-
Công ty cổ phần KD than Bắc Thái	6.320.947.500	-
Công ty cổ phần KD than Thanh Hóa	30.501.868.800	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	179.273.765.989	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	74.736.759.551	60.302.987.308
Cộng	<u>254.010.525.540</u>	<u>60.302.987.308</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.834.971	33.743.555
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	54.813.266.400	64.541.987.498
Cộng	<u>54.833.101.371</u>	<u>64.575.731.053</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	18.600.238.255	25.154.184.926
Chiết khấu thanh toán	30.636.006.726	9.372.720.768
Lãi chậm thanh toán	610.980.266	-
Cộng	<u>49.847.225.247</u>	<u>34.526.905.694</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	21.214.686.808	27.225.759.846
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.367.388	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.768.876.427	-
Chi phí bằng tiền khác	2.629.217.412	-
Cộng	<u>25.635.148.035</u>	<u>27.225.759.846</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.168.773.642	8.909.549.216
Chi phí đồ dùng văn phòng	879.399.146	668.723.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	457.558.817	711.605.886
Chi phí dự phòng	-	4.638.764.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.806.062	1.993.588.036
Chi phí bằng tiền khác	10.377.043.390	10.674.779.806
Cộng	<u>20.409.581.057</u>	<u>27.597.010.885</u>

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.210.839.295)	(104.404.130)
Cộng	<u>15.198.741.762</u>	<u>27.492.606.755</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Khoản bồi thường do hao hụt vượt định mức	19.860.725	11.344.348
Cộng	19.860.725	11.344.348

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế truy thu và các khoản phạt	198.782.179	-
Các khoản khác	-	78.928.426
Cộng	198.782.179	78.928.426

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	28.383.460.450	36.135.309.062
Chi phí công cụ, dụng cụ	901.766.534	668.723.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	457.558.817	711.605.886
Chi phí dự phòng	(5.210.839.295)	4.534.360.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.295.682.489	1.993.588.036
Chi phí khác bằng tiền	13.006.260.802	10.674.779.806
Cộng	40.833.889.797	54.718.366.601

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.136.734.214	4.364.993.463
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.496.095.232	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.632.829.446	4.364.993.463

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của toàn công ty. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng Công ty vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

1. Các khoản bù trừ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bù trừ khoản tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	103.902.827.606	88.095.734.638

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.637.357.293.716	3.135.540.912.787
Cộng	2.637.357.293.716	3.135.540.912.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.727.423.433.316	3.175.427.188.787
Cộng	<u>2.727.423.433.316</u>	<u>3.175.427.188.787</u>

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính văn phòng công ty đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát		
Lương, thù lao, thưởng, phụ cấp	2.539.667.466	780.206.848

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Đơn vị trực thuộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Đơn vị trực thuộc
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Đơn vị trực thuộc
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	Đơn vị trực thuộc
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Đơn vị trực thuộc

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	76.141.473.415	62.761.496.995
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	18.315.642.590	16.710.260.322
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	615.274.172
Công ty cổ phần KD than Hà Nam	88.153.262.790	-
Công ty cổ phần KD than Hải Phòng	12.660.021.600	-
Công ty cổ phần KD than Hà Nội	17.767.308.700	-
Công ty cổ phần KD than Bắc Thái	6.320.947.500	-
Công ty cổ phần KD than Thanh Hóa	30.501.868.800	-
Mua dịch vụ vận chuyển, bốc xúc		
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	8.373.794.721	5.787.840.160
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	8.831.979.061	6.703.446.330
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	715.893.379	608.489.916
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	3.744.924.478	1.413.315.598
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	14.252.071.312	14.089.702.624
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	20.539.115.782	6.217.931.402
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	789.293.040	11.229.225.082
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	9.125.239.912	5.825.611.318
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	789.293.040	1.161.521.640
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	5.758.291.185	4.982.842.562
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	13.830.930.184	6.038.061.955
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	1.552.760.000	-
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	-	-
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	14.320.687.115	260.136.580
Mua hàng hóa, dịch vụ điện, nước		
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	1.408.511.110	1.723.444.626
Doanh thu tài chính (chiết khấu thanh toán)		
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	49.039.398.600	51.260.859.000
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5.773.867.800	13.053.133.500
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	225.516.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)		
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	2.793.483.350	1.891.361.150
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	3.929.736.650	13.832.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	2.277.123.350	1.370.784.448
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	1.460.624.500	856.024.075
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	1.981.000.700	779.171.475
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	1.472.603.500	451.684.000
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	934.272.900	329.894.950
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	1.331.161.717	482.904.397
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	2.204.564.200	2.014.928.750
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	2.395.246.150	1.170.244.400
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	3.519.276.700	1.125.209.750
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	2.804.279.659	644.150.250
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	1.906.980.250	1.157.093.750
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	1.625.654.100	958.730.800

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:
Xem thuyết minh V.4.1, V.4.2 và V.11.2, V.15.2, V.16.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập bởi Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin.

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung